

Số: 08 /HCT-KTTC

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Xi Măng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Xi Măng Hải Phòng
- Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 02253.540.445 Fax: 02253.540417
- Email: vtxmhp@gmail.com Website: http://vtxmhp.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024

- Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con)
- Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính (đối với Báo cáo tài chính được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn: vtxmhp.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật  
Giám Đốc



Lê Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Số: 09 /HCT-KTTC  
Về việc công bố Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: HCT
3. Địa chỉ trụ sở: 290 đường Hà Nội, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 02253.540.445 Fax: 02253.540417
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Lê Văn Thắng
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 được lập ngày 17/01/2025; Bao gồm:
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Lưu Kế toán tài chính
- Lưu Văn thư

GIÁM ĐỐC  
  
Lê Văn Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2024  
(01/10/2024-31/12/2024)**

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.878.874.877</b>	<b>30.813.738.736</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.806.569.072</b>	<b>1.105.140.315</b>
1. Tiền	111	5	2.806.569.072	1.105.140.315
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>8</b>	<b>19.340.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.340.000.000	15.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.543.829.632</b>	<b>13.717.001.230</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.032.612.387	11.842.437.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	317.828.825	918.661.545
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	708.458.976	1.377.358.978
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(515.070.556)	(421.456.521)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>63.465.160</b>	<b>469.737.372</b>
1. Hàng tồn kho	141		63.465.160	469.737.372
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>125.011.013</b>	<b>221.859.819</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	125.011.013	161.281.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	0	60.578.536
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.990.144.012</b>	<b>12.524.142.180</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>1.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	0	1.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	0	0
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.812.898.957</b>	<b>10.609.519.949</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.695.976.565	10.485.719.769
- Nguyên giá	222		34.102.836.975	40.419.754.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.406.860.410)	(29.934.034.377)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	116.922.392	123.800.180
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.487.608)	(161.609.820)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.177.245.055</b>	<b>1.913.622.231</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.177.245.055	1.913.622.231
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>41.869.018.889</b>	<b>43.337.880.916</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.194.317.641</b>	<b>4.896.021.471</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.194.317.641</b>	<b>4.896.021.471</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	770.065.117	1.743.858.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	351.439.017	61.270.636
4. Phải trả người lao động	314		1.883.898.332	1.558.091.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	(28.999.137)	2.739.726
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	207.317.363	518.264.644
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	0	1.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.596.949	11.796.949
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>38.674.701.248</b>	<b>38.441.859.445</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>38.674.701.248</b>	<b>38.441.859.445</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.520.036.962)	(1.752.878.765)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(1.331.740.235)	0
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(188.296.727)	(1.752.878.765)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>41.869.018.889</b>	<b>43.337.880.916</b>

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	9.143.979.409	13.001.957.638	31.628.694.948	57.503.976.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	239.316.669	560.860.833	512.528.056	907.258.810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	8.904.662.740	12.441.096.805	31.116.166.892	56.596.717.225
4. Giá vốn hàng bán	11	23	8.333.603.357	12.901.481.350	28.551.272.979	54.273.712.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		571.059.383	(460.384.545)	2.564.893.913	2.323.005.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	223.214.528	275.918.644	846.303.884	910.949.758
7. Chi phí tài chính	22	25	0	8.493.150	2.631.284	8.493.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	26	263.433.055	435.510.460	957.728.109	1.586.940.327
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.242.617.313	778.182.134	3.477.941.216	3.386.729.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(711.776.457)	(1.406.651.645)	(1.027.102.812)	(1.748.207.760)
11. Thu nhập khác	31	28	1.838.166.497	1.923.400	1.913.166.497	16.747.348
12. Chi phí khác	32	29	273.389.849	300.651	405.801.456	21.418.269
13. Lợi nhuận khác	40		1.564.776.648	1.622.749	1.507.365.041	(4.670.921)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		853.000.191	(1.405.028.896)	480.262.229	(1.752.878.681)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		247.420.426	0	247.420.426	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		605.579.765	(1.405.028.896)	232.841.803	(1.752.878.681)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-		

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	480.262.229	(1.752.878.765)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.803.498.780	2.300.052.470
- Các khoản dự phòng	03	93.614.035	(1.780.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(217.559.316)	(888.861.758)
- Chi phí lãi vay	06	2.631.284	8.493.150
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.162.447.012	(334.974.903)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.563.469.649	5.711.922.168
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	406.272.212	443.321.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.947.924.256)	299.057.902
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	772.647.446	1.130.330.921
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.631.284)	(5.753.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(85.822.428)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.200.000)	(334.310.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.953.080.779</b>	<b>6.823.771.724</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	0	(791.583.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.688.166.497	0
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.040.000.000)	(19.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	7.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	368.113.809
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.351.833.503)</b>	<b>(12.223.469.524)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	1.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	100.181.481	(300.456.766)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	100.181.481	699.543.234
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.701.428.757	(4.700.154.566)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.105.140.315	5.805.294.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.806.569.072	1.105.140.315

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 76 người (tại ngày 31/12/2023 là 75 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	07 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### Ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	245.967.633	555.268.150
Tiền gửi ngân hàng	2.560.601.439	549.872.165
<b>Cộng</b>	<b>2.806.569.072</b>	<b>1.105.140.315</b>

#### 6. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm. Trong đó bao gồm 1 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh cho Công ty của ngân hàng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.524.072.279</b>	<b>4.737.966.592</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	0	2.856.337.323
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.524.072.279	1.881.629.269
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>6.508.540.108</b>	<b>7.104.470.636</b>
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	1.740.285.782	1.974.344.284
Các khách hàng khác	4.768.254.326	5.130.126.352
<b>Cộng</b>	<b>9.032.612.387</b>	<b>11.842.437.228</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>708.458.976</b>	-	<b>1.377.358.978</b>	-
Tạm ứng	27.576.643	-	78.474.308	-
Lãi dự thu	458.767.135	-	769.630.144	-
Chiết khấu thương mại phải thu	65.259.259	-	370.087.176	-
Phải thu khác	156.855.939	-	159.167.350	-
<b>Dài hạn</b>	<b>0</b>	-	<b>1.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	0	-	1.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>708.458.976</b>	-	<b>1.378.358.978</b>	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.465.160	-	407.024.015	-
Hàng hoá	0	-	62.713.357	-
<b>Cộng</b>	<b>63.465.160</b>	-	<b>469.737.372</b>	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>125.011.013</b>	<b>161.281.283</b>
Chi phí bảo hiểm	55.365.183	71.034.940
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.960.000	24.804.675
Chi phí sửa chữa tài sản	60.029.164	52.432.501
Các khoản khác	5.656.666	13.009.167
<b>Dài hạn</b>	<b>1.177.245.055</b>	<b>1.913.622.231</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.087.122	21.820.476
Chi phí sửa chữa tài sản	1.098.157.933	1.891.801.755
<b>Cộng</b>	<b>1.302.256.068</b>	<b>2.074.903.514</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09-DN**

**11. NỢ XẤU**

	31/12/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		<b>572.574.056</b>	-	<b>(515.070.556)</b>		<b>421.456.521</b>	-	<b>(421.456.521)</b>
Công ty Cổ phần Đức Minh	> 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)	> 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh	> 3 năm	-	-	-	> 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	> 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)	> 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)
Bà Vũ Thị Thanh Vân	> 3 năm	22.000.000	-	(22.000.000)	> 3 năm	28.000.000	-	(28.000.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	> 3 năm	57.503.500	-	-	> 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)
Đối tượng khác	> 3 year	272.502.204	-	(272.502.204)	> 3 year	115.384.669	-	(115.384.669)
<b>Cộng</b>		<b>572.574.056</b>	-	<b>(515.070.556)</b>		<b>421.456.521</b>	-	<b>(421.456.521)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	1.596.176.543	36.015.325	38.787.562.278	40.419.754.146
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(6.316.917.171)	(6.316.917.171)
Giảm khác	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2024	1.596.176.543	36.015.325	32.470.645.107	34.102.836.975
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	1.456.610.159	22.009.350	28.455.414.868	29.934.034.377
Khấu hao trong năm	26.584.056	2.401.020	1.767.635.916	1.796.620.992
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(6.316.917.171)	(6.316.917.171)
Giảm khác	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2024	1.483.194.215	24.410.370	23.906.133.613	25.413.738.198
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	139.566.384	14.005.975	10.332.147.410	10.485.719.769
Tại ngày 31/12/2024	112.982.328	11.604.955	8.564.511.494	8.689.098.777

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 66/BB-HĐQT ngày 08/12/2023 đã thông qua nội dung về việc thống nhất dừng khai thác tàu Hồng Bàng 68 đưa vào đà thuê trông coi từ năm 2024, nếu tìm được đối tác thuê sẽ triển khai phương án cho thuê. Đồng thời, lập kế hoạch thanh lý tàu khi đủ điều kiện. Nguyên giá tàu Hồng Bàng 68 là 17.387.273.164 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 4.443.414.256 đồng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 31/12/2024	285.410.000	285.410.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	161.609.820	161.609.820
Khấu hao trong năm	6.877.788	6.877.788
Tại ngày 31/12/2024	168.487.608	168.487.608
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	123.800.180	123.800.180
Tại ngày 31/12/2024	116.922.392	116.922.392

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	64.968.677	64.968.677	33.901.905	33.901.905
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	64.968.677	64.968.677	33.901.905	33.901.905
Phải trả người bán khác	705.096.440	705.096.440	1.709.956.450	1.709.956.450
Công ty Cổ phần Thương mại Tân Hoàng An	0	0	518.210.765	518.210.765
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phương Nam	0	0	451.533.180	451.533.180
Công ty cổ phần E29	484.462.216	484.462.216	57.801.816	57.801.816
Công ty TNHH Hoàng Phát Nha Trang	0	0	321.177.500	321.177.500
Công ty TNHH giao nhận Việt Cường	71.396.660	71.396.660	123.760.740	123.760.740
Phải trả đối tượng khác	149.237.564	149.237.564	237.472.449	237.472.449
<b>Cộng</b>	<b>770.065.117</b>	<b>770.065.117</b>	<b>1.743.858.355</b>	<b>1.743.858.355</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.788.347	1.211.077.726	1.106.004.125	150.861.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60.578.536)	247.420.426		186.841.890
Thuế thu nhập cá nhân	15.482.289	132.936.331	134.683.441	13.735.179
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0	703.613.200	703.613.200	0
Các loại thuế khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>692.100</b>	<b>2.295.047.683</b>	<b>1.944.300.766</b>	<b>351.439.017</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	60.578.536			0
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	61.270.636			351.439.017

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phí tư vấn	(28.999.137)	0
Chi phí lãi vay	0	2.739.726
<b>Cộng</b>	<b>(28.999.137)</b>	<b>2.739.726</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.558.104	12.558.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	134.759.259	445.706.540
<b>Cộng</b>	<b>207.317.363</b>	<b>518.264.644</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>85.700.000</b>	<b>1.085.700.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	85.700.000	1.085.700.000	0	0
- Chi nhánh Hồng Bàng (*)						
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>85.700.000</b>	<b>1.085.700.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

(\*) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2024-HĐCVHM/NHCT166-VANTAIXIMANG ngày 29/08/2024, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số tiền cho vay không vượt quá 1.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là bảy mươi lăm (75) ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09-DN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	634.275.537	40.829.013.747
Lỗ trong năm	0	0	0	(1.752.878.765)	(1.752.878.765)
Phân phối quỹ	0	0	0	(331.817.787)	(331.817.787)
Chia cổ tức	0	0	0	(302.457.750)	(302.457.750)
Tại ngày 01/01/2024	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.752.878.765)	38.441.859.445
Lãi trong năm	0	0	0	232.841.803	232.841.803
Tại ngày 31/12/2024	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.520.036.962)	38.674.701.248



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MẮNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	2.656.884.028	5.637.512.043
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.487.095.381	7.364.445.595
<b>Cộng</b>	<b>9.143.979.409</b>	<b>13.001.957.638</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	239.316.669	560.860.833
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>8.904.662.740</b>	<b>12.441.096.805</b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6.029.337.747	4.602.383.279
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	0	2.455.402.802
<b>Cộng</b>	<b>6.029.337.747</b>	<b>7.057.786.081</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.289.594.726	4.761.668.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.044.008.631	8.139.813.163
<b>Cộng</b>	<b>8.333.603.357</b>	<b>12.901.481.350</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.681.528	274.799.644
Chiết khấu thanh toán	12.533.000	1.119.000
<b>Cộng</b>	<b>223.214.528</b>	<b>275.918.644</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>263.433.055</b>	<b>435.510.460</b>
Chi phí nhân công	157.992.118	270.640.156
Chi phí vật liệu, bao bì	25.916.213	69.594.979
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ	682.500	2.924.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.544.888	59.544.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.503.876	4.742.454
Chi phí khác	12.793.460	28.063.283
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.242.617.313</b>	<b>778.182.134</b>
Chi phí nhân công	805.406.484	476.577.343
Chi phí vật liệu quản lý	23.223.816	23.685.781
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	37.740.470	9.721.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.447	1.719.447
Thuế, phí và lệ phí	22.453.643	29.489.168
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	100.614.035	(12.080.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.057.804	53.006.208
Chi phí khác	200.401.614	196.063.021
<b>Cộng</b>	<b>1.506.050.368</b>	<b>1.213.692.594</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.688.166.497	0
Tiền phạt, bồi thường	150.000.000	1.923.400
<b>Cộng</b>	<b>1.838.166.497</b>	<b>1.923.400</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	93.165.000	300.651
Các khoản khác	180.224.849	0
<b>Cộng</b>	<b>273.389.849</b>	<b>300.651</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	853.000.191	(1.405.028.896)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>247.420.426</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.224.127.656	1.977.401.485
Chi phí nhân công	3.690.534.910	3.799.532.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.155.248	435.962.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.497.643.831	2.295.327.253
Chi phí khác	688.597.354	845.282.295
<b>Cộng</b>	<b>7.550.058.999</b>	<b>9.353.505.757</b>

**28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Các bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Trực thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Huyền Nhung	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Đăng Bảo Linh	Cổ đông lớn

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng



